

Bản án số: 51/2017/DS-ST
Ngày: 14/9/2017.
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Ánh Minh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Lan – Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 9 năm 2017, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 132/2016/TLST-DS, ngày 24/10/2016 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 71/2017/QĐXXST - DS ngày 14/8/2017. Giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hồng P, sinh năm 1964.

Trú tại: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Trú tại: khu phố X, thị trấn M, huyện M1, tỉnh Bến Tre.

Anh P có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1955 (chết); Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1957 (vắng mặt); Anh Nguyễn Phạm Danh L1, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Cùng trú tại: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Văn L: Bà Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1957; Anh Nguyễn Phạm Danh L1, sinh năm 1989 (bà T, anh L1 đồng thời là bị đơn), Chị Nguyễn Phạm Mai H, sinh năm 1982 (vắng mặt), Anh Nguyễn Phạm Quốc K, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng trú tại: ấp T, xã N, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị H và anh K có đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2016, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P trình bày:

Bà P và gia đình ông L là hàng xóm với nhau nên bà P có cho gia đình ông L mượn vốn làm ăn với tổng số tiền là 420.000.000 đồng, cụ thể: vào ngày 09/7/2015 (Âl) ông L, bà T (vợ ông L), anh L1 (con ông L) mượn số tiền là 50.000.000 đồng, ngày 12/7/2015 (Âl) mượn số tiền là 100.000.000 đồng và 70.000.000 đồng, ngày 14/7/2015 (Âl) mượn số tiền là 60.000.000 đồng, ngày 16/7/2015 (Âl) mượn số tiền là 70.000.000 đồng, ngày 21/7/2015 (Âl) mượn số tiền là 50.000.000 đồng, ngày 01/8/2015 (Âl) mượn số tiền là 20.000.000 đồng. Thời hạn trả tiền mượn là 01 tháng sau khi mượn tiền, lúc cho mượn thì không làm giấy tờ nhưng sau đó ông L có viết giấy tay ghi là “sổ mượn tiền” và ông L, bà T, anh L1 có ký tên vào “sổ mượn tiền”. Tuy nhiên, sau 01 tháng mượn tiền ông L, bà T, anh L1 không trả lại tiền cho bà P như cam kết. Từ đó đến nay bà P nhiều lần yêu cầu ông L, bà T, anh L1 trả tiền đã mượn nhưng ông L, bà T, anh L1 vẫn không thực hiện. Do đó, nay bà P yêu cầu bà T, anh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông L gồm có: bà T, chị H, anh K và anh L1 phải liên đới hoàn trả tiền mượn là 420.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ ngày 01/9/2015 (Âl) cho đến khi Tòa án xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/4/2017 bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày: ông không có mượn tiền của bà P, chữ ký và chữ viết trong “sổ mượn tiền” mà bà P cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký và chữ viết của ông, cũng không phải là của bà T, anh L1. Khi Tòa án mời hòa giải và yêu cầu ông cung cấp ý kiến về việc bà P khởi kiện thì ông không đến Tòa án được do ông bị bệnh thường xuyên nằm viện điều trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 24/4/2017 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày: bà là vợ của ông L, bà không có mượn tiền của bà P, chữ ký và chữ viết trong “sổ mượn tiền” mà bà P cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký và chữ viết của bà, cũng không phải là của ông L, anh L1. Ông L đã mất vào ngày 08/6/2017 do bị bệnh, cha mẹ của ông L đã mất vào các năm 1975 và 1983, bà và ông L có 03 người con là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K và anh Nguyễn Phạm Danh L.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2017 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Văn L là chị Nguyễn Phạm Mai H trình bày: chị là con ruột của ông L và bà T, ông L đã mất vào ngày 08/6/2017 do bị bệnh. Chị đồng ý kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L trong vụ án dân sự do bà P khởi kiện, chị yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/7/2017 người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Văn L là anh Nguyễn Phạm Quốc K trình bày: anh là con ruột của ông L và bà T, anh biết ông L đã mất do bị bệnh. Anh đồng ý kế thừa

quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L trong vụ án dân sự do bà P khởi kiện, anh yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình do còn vắng mặt tại các lần Tòa án mời hòa giải và xét xử.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P. Buộc bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn Nguyễn Văn L (bao gồm bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1, chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng P số tiền vay là 420.000.000 đồng, tiền lãi là 72.450.000 đồng, tổng cộng là 492.450.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Nguyễn Văn L đã chết vào ngày 08/6/2017, căn cứ vào quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L gồm có: vợ ông L là bà Phạm Thị Thanh T và những người con của ông L là chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K và anh Nguyễn Phạm Danh L1.

[2] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Nguyễn Văn P, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L là chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K đều có đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn bà Phạm Thị Thanh T và anh Nguyễn Phạm Danh L1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh P, bà T, anh L1, chị H, anh K là phù hợp.

[3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông L gồm có: bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K và anh Nguyễn Phạm Danh L1 phải liên đới hoàn trả tiền vay là 420.000.000 đồng. Bị đơn ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Thanh T không đồng ý trả nợ cho bà P số tiền trên vì ông bà cho rằng: ông bà không có mượn tiền của bà P, chữ ký và chữ viết trong “sổ mượn tiền” mà bà P cung cấp cho Tòa án không phải là chữ ký và chữ viết của ông L, cũng không phải là chữ ký và chữ viết của bà T, anh L1. Xét thấy, căn cứ vào kết luận giám định số 96/2017/GĐTL ngày 12/6/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh Bến Tre có nội dung: “Chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn L, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Phạm Danh L1 trên “Sổ mượn tiền” đề ngày 21-7-2015 âl so với chữ ký, chữ viết Nguyễn Văn L, Phạm Thị Thanh T, Nguyễn Phạm Danh L1 trên tài liệu mẫu do cùng một người ký, viết ra”.

Đồng thời, căn cứ vào “Sổ mượn tiền” đề ngày 21-7-2015 do nguyên đơn bà P cung cấp có nội dung: “Tôi tên Nguyễn Văn L sinh 1955 – trú tại ấp T, xã N, M, Bến Tre; Gia đình tôi có mượn tiền của cô P, trú tại Chợ B... Tổng cộng 07 cốt tiền trên 420.000.000 (bốn trăm hai mươi triệu chẵn)...”. Do đó, có đủ cơ sở xác định ông Nguyễn Văn L, bà Phạm Thị Thanh T và anh Nguyễn Phạm Danh L1 đã tham gia giao dịch về vay tiền với bà P số tiền vay tổng cộng là 420.000.000 đồng nhưng sau khi vay tiền của bà P thì ông L, bà T và anh L1 không thực hiện đúng nghĩa vụ hoàn trả tiền vay của mình là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của bà P nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P buộc ông L, bà T và anh L1 phải liên đới hoàn trả cho bà P số tiền vay 420.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Tuy nhiên, do ông L đã chết nên Hội đồng xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 buộc bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L (gồm có: bà Phạm Thị Thanh T, chị Nguyễn Phạm Mai H, anh Nguyễn Phạm Quốc K và anh Nguyễn Phạm Danh L1) phải liên đới hoàn trả tiền vay cho bà P là phù hợp.

[4] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật của số tiền vay 420.000.000 đồng từ ngày 01/9/2015 (Âl) cho đến khi Tòa án xét xử. Xét thấy, yêu cầu này là có cơ sở để chấp nhận, bởi lẽ: căn cứ vào “Sổ mượn tiền” đề ngày 21-7-2015 do nguyên đơn bà P cung cấp thể hiện bà P cho các bị đơn là ông L, bà T, anh L1 vay tiền tổng cộng 07 lần, lần vay cuối cùng là ngày 01/8/2015 (Âl), trong “Sổ mượn tiền” không có thể hiện thời hạn trả tiền vay là khi nào nhưng theo bà P trình bày thời hạn trả tiền vay là 01 tháng sau khi mượn tiền, phía bị đơn cũng không có ý kiến về thời hạn trả tiền vay. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ ngày 01/9/2015 (Âl) nên buộc bị đơn phải trả lãi đối với khoản nợ chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn chậm trả tại thời điểm trả nợ theo quy định tại Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005. Biết rằng, tại thời điểm xét xử lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố là 09%/năm tương đương 0,75%/tháng, ngày 01/9/2015 (Âl) nhằm ngày 13/10/2015 tính đến ngày xét xử 14/9/2017 là 23 tháng. Số tiền lãi mà bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn được xác định như sau: $(420.000.000 \text{ đồng} \times 0,75\%/\text{tháng} \times 23 \text{ tháng}) = 72.450.000 \text{ đồng}$.

[5] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Căn cứ vào Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 buộc bị đơn bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L (bao gồm bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1, chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải hoàn trả do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận.

[7] Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 1.800.000 đồng buộc bị đơn bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L (bao gồm bà Phạm Thị Thanh

T, anh Nguyễn Phạm Danh L1, chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải liên đới chịu do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P đã tạm nộp nên buộc bị đơn bà T, anh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông L (bao gồm bà T, anh L1, chị H và anh K) phải liên đới hoàn trả lại cho bà P số tiền trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P.

Buộc bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L (bao gồm bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1, chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải liên đới hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng P số tiền vay vốn là 420.000.000 đồng, tiền lãi là 72.450.000 đồng, tổng cộng tiền vốn và lãi là 492.450.000 (bốn trăm chín mươi hai triệu bốn trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 của số tiền chưa thi hành cho đến khi thi hành án xong.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L (bao gồm bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1, chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải liên đới nộp là: $[20.000.000 \text{ đồng} + (4\% \times 92.450.000 \text{ đồng})] = 23.698.000$ (hai mươi ba triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Hồng P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.400.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx ngày 24/10/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Về chi phí giám định chữ ký, chữ viết là 1.800.000 đồng buộc bị đơn bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông Nguyễn Văn L (bao gồm bà Phạm Thị Thanh T, anh Nguyễn Phạm Danh L1, chị Nguyễn Phạm Mai H và anh Nguyễn Phạm Quốc K) phải liên đới chịu. Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng P đã tạm nộp 1.800.000 đồng nên buộc bị đơn bà T, anh L1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn ông L (bao gồm bà T, anh L1, chị H và anh K) phải liên đới hoàn trả lại cho bà P số tiền 1.800.000 đồng.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt